**CÂU HỎI ÔN TẬP VẬN DỤNG KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**ĐỊA LÝ 10 - 2021**

**Bài 36: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TÔ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**Câu 1. Ý nào sau đây không nói về vai trò của ngành GTVT**

A. Tham gia cung ứng nguyên liệu, vật tư, kĩ thuật cho sản xuất.

B. Đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho các hoạt động sinh hoạt được thuận tiện.

C. Củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.

D. Góp phần phân bố dân cư hợp lí

**Câu 2.** Sản phẩm của ngành GTVT là.

A. Chất lượng của dịch vụ vận tải

B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển.

D. sự chuyên chở người và hàng hóa.

**Câu 3**. Tiêu chí nào không để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Cước phí vận tải thu được. B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển. D. Cự li vận chuyển trung bình.

**Câu 4**. Người ta thường dựa vào tiêu chí nào sau đây để định giá cước phí vận tải hàng hoá?

A. Cự li vận chuyển trung bình. B. Khối lượng vận chuyển.

C. Khối lượng luân chuyển. D. Chất lượng dịch vụ vận tải.

**Câu 5.** Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng

A. khối lượng luân chuyển.

B. sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

C. sự kết hợp của các loại hình giao thông vận tải.

D. khối lượng vận chuyển.

**Câu 6**. Nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải là

A. sự phát triển và phận bố ngành cơ khí vận tải.

B. sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân.

C. mối quan hệ kinh tế giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ.

D. trình độ phát triển công nghiệp của một vùng.

**Câu 7**. Ý nào sau đây thể hiện ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải? .

A. Là tiêu chí để đặt yêu cầu về tốc độ vận chuyển.

B. Quyết định sự phát triển và phân bố mạng lưới giao thông vận tai.

C. Quy định mật độ, mạng lưới các tuyến đường giao thông,

D. Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.

**Câu 8**. Ở xứ lạnh, về mùa đông, loại hình vận tải nào sau đây không thể hoạt động được?

A. Đường sắt. B. Đường ô tô.

C. Đường sông. D. Đường hàng không.

**Câu 9**. Ở các vùng hoang mạc nhiệt đới, người ta chuyên chở hàng hóa bằng

A. máy bay. B. tàu hỏa.

C. ô tô. D. bằng gia súc (lạc đà).

**Câu 10**. Ở miền núi, ngành giao thông vận tải kém phát triển chủ yếu do

A. địa hình hiểm trở. B. khí hậu khắc nghiệt.

C. dân cư thưa thớt. D. khoa học kĩ thuật chưa phát triển.

**Câu 11**. Tác động của các ngành kinh tế đến ngành giao thông vận tải dưới góc độ là khách hàng được biểu hiện ở

A.sự có mặt của một số loại hình vận tải.

B. yêu cầu về khối lượng, cự li, tốc độ vận chuyển.

C. yêu cầu về thiết kế công trình giao thông vận tải.

D. chi phí vận hành phương tiện lớn.

**Câu 12**. Sự phân bố dân cư, đặc biệt là sự phân bố các thành phố lớn ảnh hưởng sâu sắc đến.

A. vận tải hành khách, nhất là vận tải bằng ô tô.

B. môi trường và sự an toàn giao thông.

C. giao thông vận tải đường bộ và đường sắt.

D. cường độ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải.

**Cho bảng số liệu:**

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYÊN PHÂN THEO LOẠI HÌNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA NĂM 2014

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hình** | **Khối lượng hàng hoá vận chuyển**  *(Tìriêu tẩn)* | **Khối lượng hặng hoá luân chuyển**  *(Triệu tấn.km)* |
| Đường sắt | **7,2** | **4311,5** |
| Đường bộ | **821,7** | **48189,8** |
| Đường sông | **190,6** | **40099,9** |
| Đường biển | **58,9** | **130015,5** |
| Đường hàng không | **0,2** | **534,4** |
| ***Tông số*** | ***1078,6*** | ***223151,1*** |

Dựa vào bảng số liệu trên, trả lời các câu hỏi từ 13 đến 16.

**Câu 13**. Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hoá vận chuyến lớn nhất là

A. đường bộ. B. đường sắt. C. đường sông. D. đường biển.

**Câu 14.** Ngành giao thông vận tải có khối lượng hàng hoá luân chuyển lớn nhất là

A. đường bộ. B. đường sắt. C. đường sông. D. đường biển.

**Câu 15**. Ngành giao thông vận tải có cự li vận chuyển lớn nhất là.

A. đường bộ. B đường hàng không.

C. đường sông. D. đường biển.

**Câu 16**. Đường hàng không có khối lượng hàng hoá luân chuyến nhỏ nhất vì

A. cự li vận chuyển nhỏ nhất.

B. khối lượng vận chuyển rất nhỏ.

C. sự phát triển còn hạn chế.

D. xuất nhập khẩu hàng hoá qua hàng không chưa phát triển.

**Câu 17:** Giao thông vận tải có vai trò quan trọng vì:

A.Phục vụ nhu cầu đi lại của con người

B.Gắn nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới

C.Tạo điều kiện hình thành các vùng sản xuất chuyên môn hóa

D.Tạo mối quan hệ kinh tế xã hội giữa các vùng trong nước và giữa các nước trên thế giới

**Câu 18:** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là:

A.Đường sá và xe cộ

B.Sự chuyên chở người và hàng hóa

C.Đường sá và con người

D.Sự tiện nghi và an toàn cho hành khách và hang hóa

**Câu 19:** Trong các điều kiện tự nhiên, yếu tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến hoạt động GTVT nhất:

A.Khí hậu B.Địa hình

C.Khoáng sản D.Sinh vật

**Câu 20:** Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến GTVT

A.Quyết định sự có mặt và vai trò của các loại hình GTVT

B.Ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác các công trình GTVT

C. Ảnh hưởng đến hoạtđộng của GTVT

D.Tất cả các yếu tố trên

**Bài 37: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**Câu 1**: Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa với tốc độ nhanh, ổn định và giá rẻ là ưu điếm của ngành giao thông vận tải

A. đường ô tô. B. đường sắt. C. đường sông. D. đường ống.

**Câu 2**. Sự phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh khá rõ sự phân bố của ngành nào ở các nước và châu lục?

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Dịch vụ. D. Du lịch.

**Câu 3**. Nhược điểm chính của ngành vận tải đường sắt là.

A. đòi hỏi đầu tư lớn để lắp đặt đường ray.

B. đầu tư lớn để xây dựng hệ thống nhà ga.

C. chỉ hoạt động được trên các tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.

D. yêu cầu đội ngũ công nhân lớn để quản lí và điều hành công việc.

**Câu 4**. Ưu điểm nối bật của ngành vận tải ô tô so với các loại hình vận tải khác là

A. sự tiện lợi, tính cơ động và thích nghi cao với điều kiện địa hình.

B. các phương tiện vận tải không ngừng được hiện đại.

C. chở được hàng hoá nặng, cồng kềnh, đi quãng đường xa.

D. tốc độ vận chuyển nhanh, an toàn cao.

**Câu 7**. Vận tải đường ống là loại hình vận tải trẻ, các tuyến đường ống trên thế giới được xây đựng trong thế kỉ.

A. XIX. B XXI C. XX. D.XVI

**Câu 8**. Sự phát triển của ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển.

A. than. B. dầu mỏ, khí đốt.

C. nước. D. quặng kim loại.

**Câu 9**. Nước có hệ thống đường ống dài và dày đặc nhất thế giới là.

A. I-rắc. B. A-rập Xê-Út. C. I-ran. D. Hoa Kì.

**Câu 10**. Giao thông đường thuỷ nói chung có ưu điểm là:

A. cước phí vận tải rẻ, thích hợp với chở hàng nặng, cồng kềnh.

B. tiện lợi, thích nghi với mọi điều kiện địa hình.

C. vận chuyển được hàng nặng trên đường xa, với tốc độ nhanh, ổn định.

D. có hiệu qủa với cự li vận chuyển ngắn và trung bình.

**Câu 11**. Ba nước phát triển mạnh giao thông đường sống, hồ là:

A. Hoa Kì, LB Nga, Ca-na-đa. B. Anh, Pháp, Đức.

C. LB Nga, Trung Quốc, Việt Nam. D. Hoa Kì, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

**Câu 12**. Ngành giao thông đưòng biển có khối lượng hàng hoá luân chuyển rất lón là do

A. cự li dài. B. khối lượng vận chuyển lớn.

C. tính àn toàn cao. D. tính cơ động cao.

**Câu 13**. Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là

A. sản phẩm công nghiệp nặng. B. các loại nông sản.

C. dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ. D. các loại hàng tiêu dùng.

**Câu 14**. Khoảng 2/3 số hải cảng trên thế giới phân bố ở

A. ven bờ Ấn Độ Dương. B. ven bờ Địa Trung Hải.

C. hai bờ đối diện Đại Tây Dương. D. hai bờ đối đỉện Thái Bình Dương.

**Câu 15**. Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất?

A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn. B. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp.

C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn. D. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.

**Câu 16**. Gần 1/2 số sân bay quốc tế nằm ở

A. Hoa Kì và Tây Âu. B. Nhật Bản, Anh và Pháp.

C. Hoa Kì và các nước Đông Âu. D. Nhật Bản và các nước Đông Âu.

**Câu 17.** Hạn chế lớn nhất của ngành đường hàng không hiện nay là

A. Gây ra những vấn đề ô nhiễm môi trường.

B. Giá cước quá cao.

C. Kém an toàn vì bị khủng bố lợi dụng.

D. Vốn đầu tư quá lớn vượt quá khả năng của những nước nghèo.

**Câu 18.** Loại phương tiện vận tải được sử dụng như là phương tiện vận tải phối hợp giữa nhiều loại hình giao thông vận tải là

A. Đường ô tô. B. Đường thủy. C. Đường hàng không. D. Đường sắt.

**Câu 19.**Khu vực nào sau đây có chiều dài đường sắt đang bị thu hẹp do sự cạnh tranh của ngành đường ô tô?

A. Tây Âu và Hoa Kỳ.

B. Nhật Bản và CHLB Đức.

C. Nga và các nước Đông Âu.

D. Các nước đang phát triển.

**Câu 20.** Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất?

A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.

B. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp.

C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.

D. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.

**Bài 40: ĐỊA LÍ CAC NGÀNH THƯƠNG MẠI**

**Câu 1**. Thị trường được hiểu là

A. nơi tiến hành trao đổi những sản phẩm hàng hoá.

B. nơi gặp gỡ giữa bên bán và bên mua.

C. nơi diễn ra tất cả các hoạt động dịch vụ.

D. nơi có các chợ và siêu thị.

**Câu 2**. Để đo giá trị của hàng hoá và dịch vụ cần có vật ngang giá. Vật ngang giá hiện đại là gì?

A.Tiền. B. Vàng. C. Dầu mỏ. D. Cả 3 ý trên.

**Câu 3**. Theo quy luật cung cầu khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

A. có xu hướng tăng, sản xuất có nguy cơ đình đốn.

B. có xu hướng giảm, sản xuất có nguy cơ đình đôn.

C. có xu hướng tăng, kích thích mở rộng sản xuất.

D. có xu hưởng giảm, kích thích mở rộng sản xuất.

**Câu 4**. Khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả

A. có xu hướng tăng, sản xuất có nguy cơ đình đốn.

B. có xu hướng giảm, sản xuất có nguy cơ đình đốn.

C. có xu hướng tăng, kích thích mở rộng sản xuất.

D. có xu hướng giảm, kích thích mở rộng sản xuất.

**Câu 5**. Thương mại là khâu nối giữa sản xuất với tiêu dùng thông qua

A. việc vận chuyển hàng hoá giữa bên bán và bên mua.

B. việc luân chuyển các loại hàng hoá, dịch vụ giữa người bán và người mua.

C. việc luân chuyển các loại hàng hoá dịch vụ giữa các vùng.

D. việc trao đổi các loại hàng hoá dịch vụ giữa các địa phương với nhau.

**Câu 6**. Ý nào dưới đây không phải là vai trò của hoạt động thương mại?

A. Điều tiết sản xuất. B. Thúc đẩy sản xuất hàng hoá.

C. Phân tích thị trường trong nước và quốc tế. D. Hướng dẫn tiêu dùng.

**Câu 7**. Ba trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới là:

A. Trung Quốc, Hoa Kì, châu Âu. B. Hoa Kì, Tây Âu, Nhật Bản

C. Bắc Mĩ, châu Âu, châu Á. D. Nam Mĩ, Trung Quốc, Ấn Độ.

**Câu 8**. Nội thương phát triển góp phần

A. đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất và phân công lao động theo vung và lãnh thổ.

B. gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, đấy mạnh quan hệ giao lưu kinh tế quốc tế.

C. làm tăng kim ngạch nhập khẩu.

D. làm tăng kim ngạch xuất khẩu.

**Câu 9**. Khi giá trị hàng nhập khẩu lớn hơn giá trị hàng xuất khẩu thì gọi là

A. xuất siêu. B. nhập siêu.

C. cán cân xuất nhập dương. D. cán cân xuất nhập âm

***Cho bảng số liệu:***

***GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ SỐ DÂN CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  *(t ỉ USD)* | **Giá trị nhập kháu**  *(tỉ USD)* | **Số dân**  *(triệu người)* |
| Hoa Kì | 1610 | 2380 | 234,3 |
| Ca-na-đa | 465 | 482 | 34,8 |
| Trung Quốc | 2252 | 2249 | 1378 |
| Ẩn Độ | 464 | 508 | 1330 |
| Nhật Bản | 710 | 811 | 127 |
| Thái Lan | 232 | 219 | 67,7 |
| Đức | 1547 | 1319 | 80,9 |
| Pháp | 578 | 634 | 66,2 |

***Dựa vào bảng số liệu trên, trà lời các câu hỏi từ 10 đền 15.***

**Câu 10**. Các quốc gia nhập siêu là:

A. Hoa Kì, Ca-na-đa, Nhật Bản, Ấn Độ, Pháp.

B. Trung Quốc, Ca-na-đa, Thái Lan, Ấn Độ, Pháp.

C. Trung Quốc, Thái Lan, Đức.

D. Hoa Kì, Ca-na-đa, Thái Lan, Đức.

**Câu 11**. Các quốc gia xuất siêu là:

A. Hoa Kì, Ca-na-đa, Nhậtt Bản, Ấn Độ, Pháp.

B. Trung Quốc, Ca-na-đa, Thái Lan, Ấn Độ, Pháp.

C. Trung Quốc, Thái Lan, Đức.

D. Hoa Kì, Ca-na-đa, Thái Lan, Đức.

**Câu 12**. Giá trị xuất khẩu tính trên đầu người cao nhất trong các quốc gia trên là

A. Trung Quốc. B. Ca-na-đa. C. Đức. D. Pháp.

**Câu 13**. Giá trị xuất khẩu tính trên đầu người thấp nhất trong các quốc gia trên là

A. Trung Quốc. B. Ca-na-đa. C. Thái Lan. D. Ấn Độ.

**Câu 14**. Hoa Kì có cán cân xuất nhập khẩu là.

A. 770 tỉ USD. B. 760 tỉ USD. C. 770 tỉ USD. D. 760 tỉ USD.

**Câu 15.** Người ta có những cách hiểu nào về thị trường?

A. Cái Chợ. B. Nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.

C. Diễn ra sự trao đổi giữa các bên. D. Có thể hiểu bằng cả ba cách.

**Câu 16.** Thương mại ở các nước đang phát triển thường có tình trạng nào dưới đây?

A. Ngoại thương phát triển hơn nội thương. B. Xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.

C. Nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu. D. Xuất khẩu dich vụ thương mại.

**Câu 17.** Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu dịch vụ?

A. Quy mô, cơ cấu dân số. B. Mức sống và thu nhập thực tế.

C. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư. D. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**Câu 18.** Nhân tố nào dưới đây ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu dịch vụ?

A. Quy mô, cơ cấu dân số. B. Mức sống và thu nhập thực tế.

C. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư. D. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**Câu 19.** Ngành nội thương không có đặc điểm nào sau đây?

A. Trao đổi hàng hóa với nước ngoài.

B. Trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong nước.

C. Đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân.

**Câu 20.** Nói “nội thương phát triển sẽ thúc đẩy sự phân công lao động theo vùng” là do:

A. Nội thương tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Nội thương thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các vùng.

C. Nội thương gắn với thị trường trong nước và quốc tế.

D. Nội thương phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân.

**Chương X: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỂN VỮNG**

**Bài 41 MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1**. Môi trường sống của con người bao gồm:

A. môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất.

B. môi trường tự nhiên, môi trường nhân tạo, môi trường xã hội.

C. môi trường tự nhiên, môi trường không khí, môi trường nước.

D. môi trường sinh vật, môi trường địa chất, môi trường nước.

**Câu 2**. Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường tự nhiên?

A. Xuất hiện trên bề mặt Trái Đất phụ thuộc vào con người.

B. Bị hủy hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người.

C. Phát triển theo quy luật tự nhiên.

D. Là kết quả lao động của con người.

**câu 3**. Đặc điểm nào dưới đây thuộc về môi trường nhân tạo?

A. Môi trường nhân tạo không phụ thuộc vảo con người.

B. Môi trường nhân tạo phát triển theo quy luật của riêng nó.

C. Môi trường nhân tạo phát triển theo các quy luật tự nhiên.

D. Các thành phần của môi trường nhân tạo sẽ bị huỷ hoại nếu không có bàn tay chăm sóc của con người.

**Câu 4.** Môi trường xã hội bao gồm:

A. các quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối và giao tiếp.

B. các đối tượng lao động do con người sản xuất và chịu sự chi phối của con người.

C. dân cư và lực lượng lao động.

D. tất cả các ý trên.

**Câu 5:**Môi trường tự nhiên có vai trò:

A.Cung cấp điều kiện sống cho con người

B.Định hướng các hoạt động của con người

C.Quyết định sự phát triển của xã hội

D.Cung cấp những tiện nghi, phương tiện cho xã hội.

**Câu 6**. Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người nhưng không phải là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội loài người vì

A. môi trường tự nhiên không cung cấp đầy đủ các nhu cầu của con người.

B. môi trường tự nhiến phát triển theo quy luật tự nhiên không phụ thuộc vào tác động của con người.

C. sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra chậm hơn sự phát triển của xã hội loài ngưởi.

D. sự phát triển của môi trường tự nhiên bao giờ cũng diễn ra nhanh hơn sự phát triển của xã hội loài người.

**Câu 7**. Phải bảo vệ môi trường vì

A. không có bàn tay của con người thì môi trường sẽ bị huỷ hoại.

B. con người có thể làm nâng cao chất lượng môi trường.

C. ngày nay không nơi nào trên Trái Đất không chịu tác động của con người.

D. môi trường có quan hệ trưc tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

**Câu 8**. Vai trò quyết định sự phát triển của xã hội loài người thuộc về yếu tố

A. môi trường tự nhiên.

B. môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

C. môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

D. phương thức sản xuất, gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

**Câu 9**. Tài ngụyên thiên nhiên là

A. tất cả các thành phần tự nhiên có trên Trái Đất.

B. các thành phần của tự nhiên có tác động đến cuộc sông của con người.

C. các thành phần của tự nhiên được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm phương tiện sản xuất và đối tượng tiêu dùng của con người.

D. tất cả những gì có trong tự nhiên, đã và đang ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.

**Câu 10**. Việc phân chia tài nguyên thiên nhiên thành: tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản là sự phân loại dựa vào

A. thuộc tính tự nhiên. B. công dụng kinh tế.

C. khả năng hao kiệt. D. sự phân loại của các ngành sản xuất.

**Câu 11**. Theo công dụng kinh tế người ta chia tài nguyên thành các loại như sau:

A. tài nguyên đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản.

B. tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch,...

C. tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên phục hồi được.

D. tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.

**Câu 12**. Loại tài nguyên khôi phục được là

A. khoáng sản. B. năng lượng mặt trời, không khí, nước.

C. đất trồng, các loài động vật và thực vật. D. khí hậu.

**Câu 13**. Loại tài nguyên không có khả năng khôi phục được là

A. tài nguyên nước. B. tài nguyên đất.

C. tài nguyên sinh vật. D. tài nguyên khoáng sản.

**Câu 14**. Làm thế nào để hạn chế sự cạn kiệt nhanh chóng nguồn tài nguyên khoáng sản trong quá trình phát triển kinh tế?

A. Hạn chế khai thác các khoáng sản trong lòng đất.

B. Phải sử dụng thật tiết kiệm, sử dụng tổng hợp, đồng thời sản xuất các vật liệu thay thế (chất dẻo tổng hơp...).

C. Hạn chế sử dựng các sản phẩm có nguồn gốc là khoáng sản.

D. Hạn chế khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 15:** Người ta chia môi trường sống làm ba loại: Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo là dựa vào:

A.Tác nhân B.Kích thước C.Chức năng D Thành phần

**Câu 16:** Chia tài nguyên thành 3 loại: tài nguyên có thể phục hồi, tài nguyên không phục hồi, tài nguyên không thể hao kiệt là dựa vào:

A.Thuộc tính tự nhiên B.Khả năng tái sinh

C.Môi trường hình thành D.Công dụng

**Câu 17:**Rừng khai thác xong thì mọc trở lại nên được xem là:

A.Tài nguyên có thể phục hồi B.Tài nguyên vô tận

C.Tài nguyên sinh vật D.Tài nguyên có thể hao kiệt

**Câu 18**. Thử thách lớn nhất của loài người trong quá trình phát triển hiện nay là

A. xung đột chính trị xảy ra khắp nơi.

B. nhiều tài nguyên đang bị cạn kiệt, trong khi sản xuất xã hội không ngừng được mở rộng.

C. bệnh dịch, nạn thiếu lương thực ngày càng tăng.

D. ô nhiễm môi trường nước và không khí ngày càng tăng.

**Câu 19**. Sự hạn chế của các nguồn tài nguyên thể hiện rõ nhất ở tài nguyên

A. khí hậu. B. đất. C. khoáng sản. D. nước.

**Câu 20.** Mục tiêu của phát triển bền vững là đảm bảo cho con người có

A. đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao, môi trường sống lành mạnh.

B. đời sống vật chất, tinh thần ngày càng đầy đủ.

C. sức khỏe và tuồi thọ ngày càng cao.

D. môi trường sống an toàn, rộng mở.

**Câu 21**. Ý nào sau đây không phải là nguyên tắc của sự phát triển bền vững ở Việt Nam?

A. Con người là trung tâm của sự phát triển bền vựng.

B. Phát triển song hành với đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng.

C. Quá trình phát triển phải đảm bảo một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai.

D. Giảm thiểu phát thải các chất khí vào môi trường thông qua việc giảm bớt sản xuất công nghiệp.

**Câu 22.** Hội nghị nào thể hiện sự nỗ lực chung của thế giới trong vẩn đề bảo về môi trường?

A. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất. B. Hội nghị các nước ASEAN.

C. Hội nghị Cộng đồng Pháp ngữ. D. Hội nghị Thượng đỉnh G20.

**Câu 23.**Nhận định nào sau đây không phải là hướng giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay?

A. Phối hợp bảo vệ môi trường giữa các quốc gia, tầng lớp trong xã hội.

B. Giúp các nước đang phát triển thoát khỏi đói nghèo.

C. Chấm dứt chạy đua vũ trang,chấm dứt chiến tranh.

D. Kiểm soát tình trạng môi trường, sử dụng hợp tài nguyên bằng truyền thống.

**Câu 24.** Ở nước ta, diện tích đồi núi trọc ngày càng tăng ở vùng núi, hoang mạc hóa diễn ra mạnh ở vùng ven biển là do

A. Di canh, di cư, phá rừng, biến đổi khí hậu.

B. Phát triển du lịch sinh thái, biển và hải đảo.

C. Xây dựng các khu dự trữ sinh quyển thế giới.

D. Khai thác khoáng sản năng lượng và kim loại.

**Câu 25.** Là học sinh, em có giải pháp thiết thực nào để góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu?

1. Đi bộ hay xe đạp khi di chuyển ở cự ly gần.

2. Hạn chế thải rác vì rác khi phân hủy sẽ tạo ra khí Mê-tan, gây hiệu ứng nhà kính.

3. Tham gia nhiệt tình phong trào trồng và chăm sóc cây xanh.

4. Đi xe máy tham gia giao thông, vận chuyển rác thải vào các thành phố, thị xã.

5. Vứt rác không đúng nơi quy định, thường xuyên không tắt điện trong lớp.

Có tất cả có bao nhiêu ý đúng trong các câu trên?

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

**BÀI TẬP**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2014

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)

Theo bảng số liệu, để thể hiện giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của các nước trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Kết hợp.

**Câu 2:** cho bảng**: Giá trị xuất khẩu và dân số của các nước năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **( tỉ USD)** | **Dân số**  **( Triệu người)** |
| Hoa Kỳ | 1 610 | 234,3 |
| Trung Quốc | 2 252 | 1378 |
| Nhật Bản | 710 | 127 |
| Đức | 1 547 | 66,2 |

(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)

Theo bảng số liệu, nhận định nào sau đây là đúng với giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của một số quốc gia 2014

**A.** Hoa Kỳ có giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất.

**B.** Nhật Bản có giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người thấp nhất.

**C.** Trung Quốc có giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao hơn Hoa Kỳ

**D.** Đức có giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **(tỉ USD)** | **Dân số**  **(triệu người)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện rõ nhất giá trị xuất khẩu và dân số vủa Hoa Kì, Trung Quốc và Nhật Bản, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Đường. **C.** Miền. **D.** Cột.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

Theo bảng số liệu, hãy cho biết trong năm 2014 các nước nào xuất siêu?

**A.** Trung Quốc, Đức. **B.** Trung Quốc, Hoa Kì. **C.** Đức, Pháp. **D.** Đức, Nhật Bản

**Câu 5:** Cho bảng số liệu: GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA

PHI - LIP – PIN GIAI ĐOẠN 2010 – 2015

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| Xuất khẩu | 69, 5 | 77, 1 | 82, 2 | 82, 4 |
| Nhập khẩu | 73, 1 | 85, 2 | 92, 3 | 101, 9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của

Phi - lip - pin, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều xuất siêu **B.** Giá trị nhập siêu năm 2015 nhỏ hơn năm 2014.

**C.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều nhập siêu. **D.** Giá trị nhập siêu năm 2010 lớn hơn năm 2012

**Câu 7:** cho bảng**: Giá trị xuất khẩu và dân số của các nước năm 2014**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **( tỉ USD)** | **Dân số**  **( Triệu người)** |
| Hoa Kỳ | 1 610 | 234,3 |
| Trung Quốc | 2 252 | 1378 |
| Nhật Bản | 710 | 127 |
| Đức | 1 547 | 66,2 |

(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)

Theo bảng số liệu, nhận định nào sau đây là đúng với giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của Hoa Kỳ năm 2014

**A.** 6. 671,5 USD. **B.** 6.771,5 USD. **C.** 6.871,5 USD. **D.** 6.971,5 USD.